

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

Ngày 31/12/2024	21,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-1.4%	-

DT thuần Q4/24
604
tỷ VNĐ
QoQ: ▼208 -25.6%
YoY: ▲ 55.0 10.1%

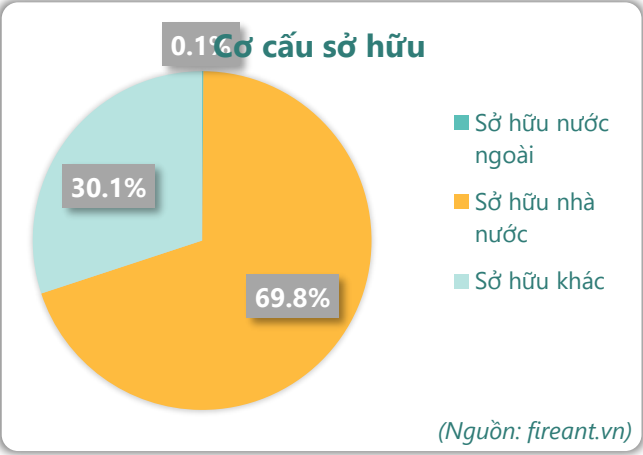
LN thuần Q4/24
37.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.80 -7.1%
YoY: ▼28.2 -43.2%

LN sau thuế Q4/24
17.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.6 -47.8%
YoY: ▼37.2 -68.5%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
6.7%
YoY: +/-▲ 0.8%

ROE 2024
11.7%
YoY: +/-▲ 1.0%

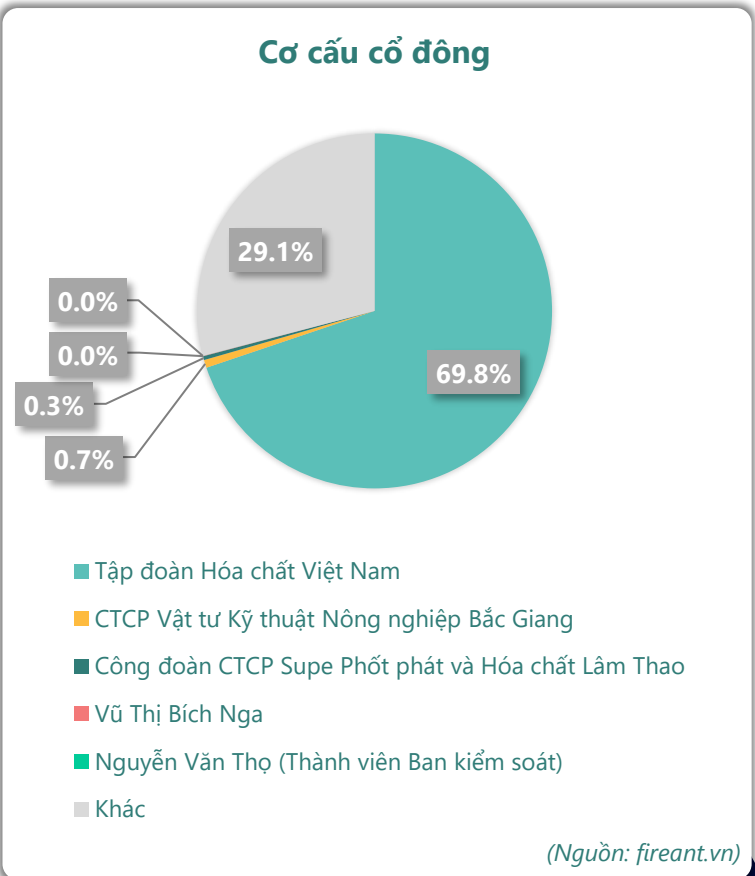
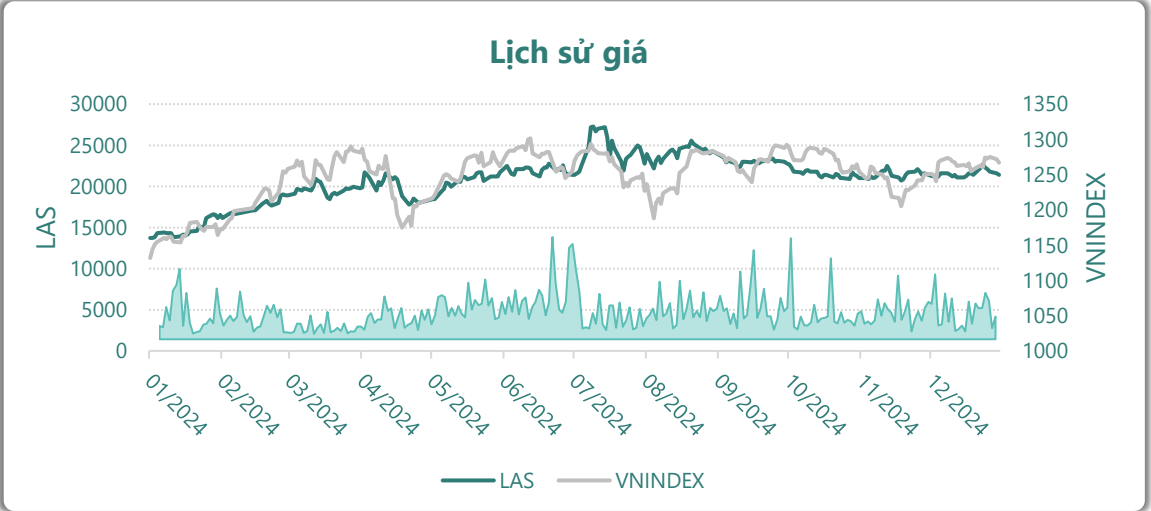
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,735 - 27,277
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,415
Số lượng CPLH (CP)	112,856,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,061,190
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.37
EPS	1,502
P/E	14.2



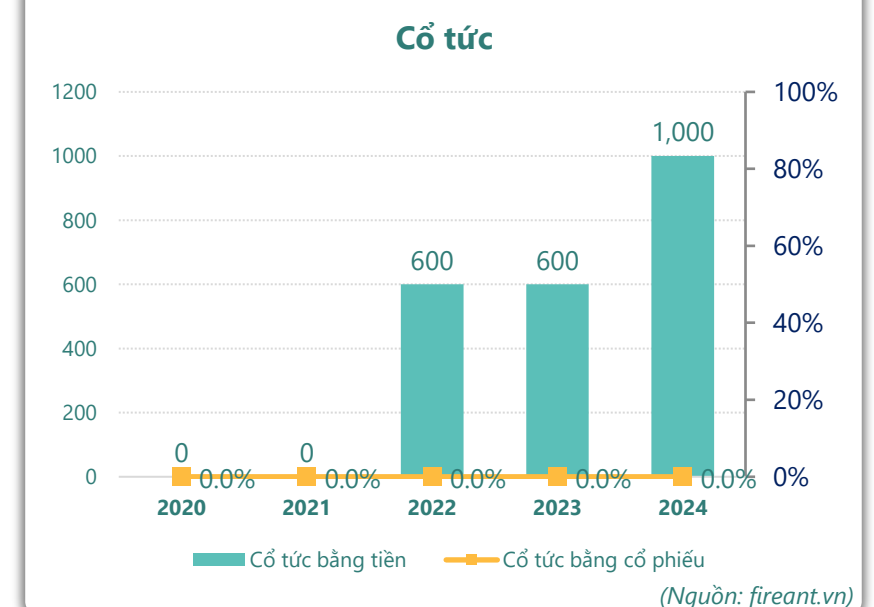
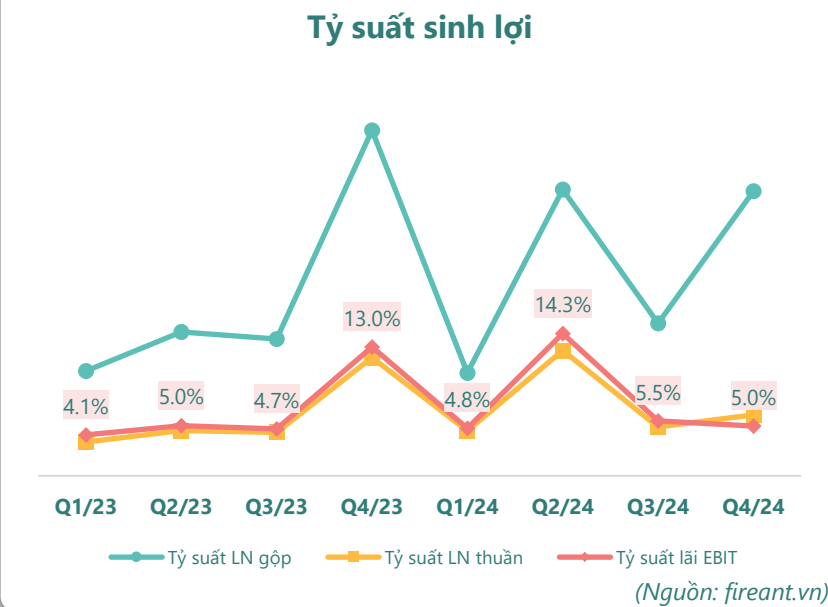
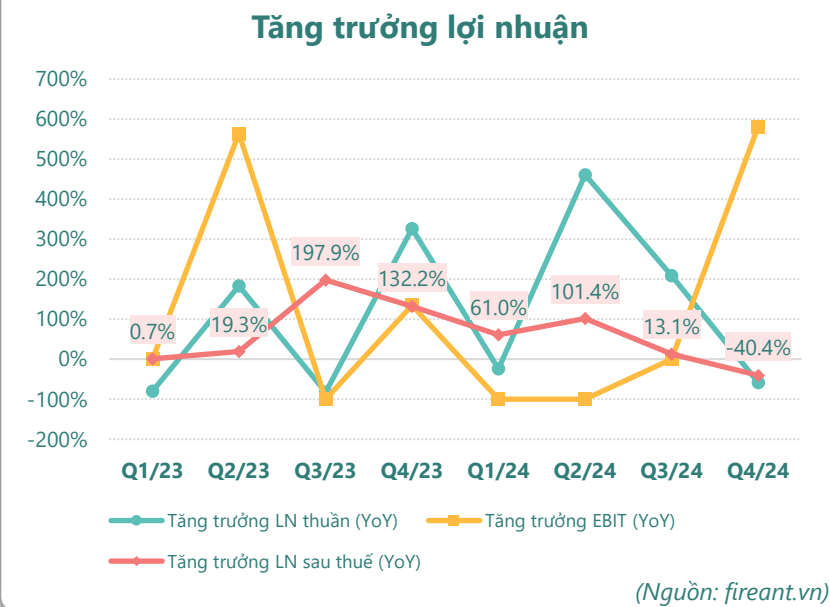
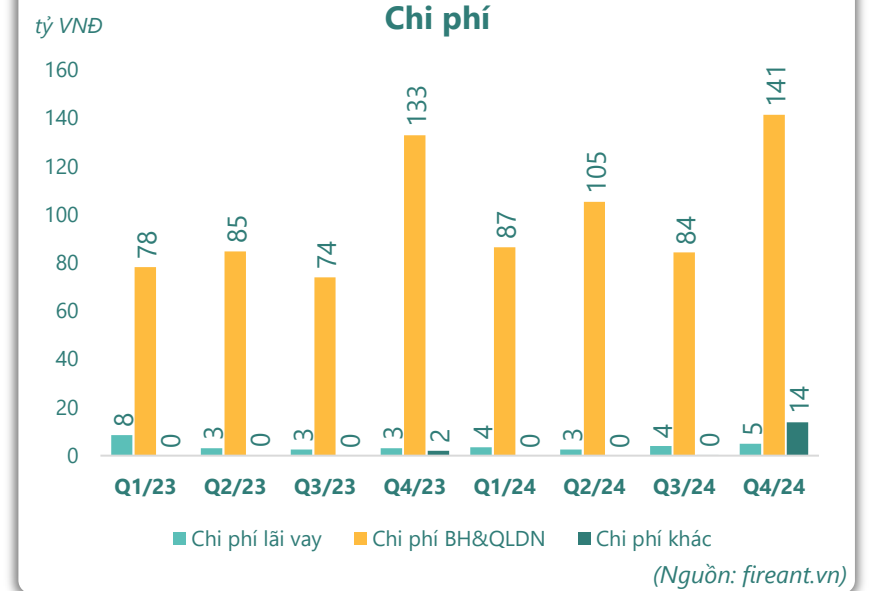
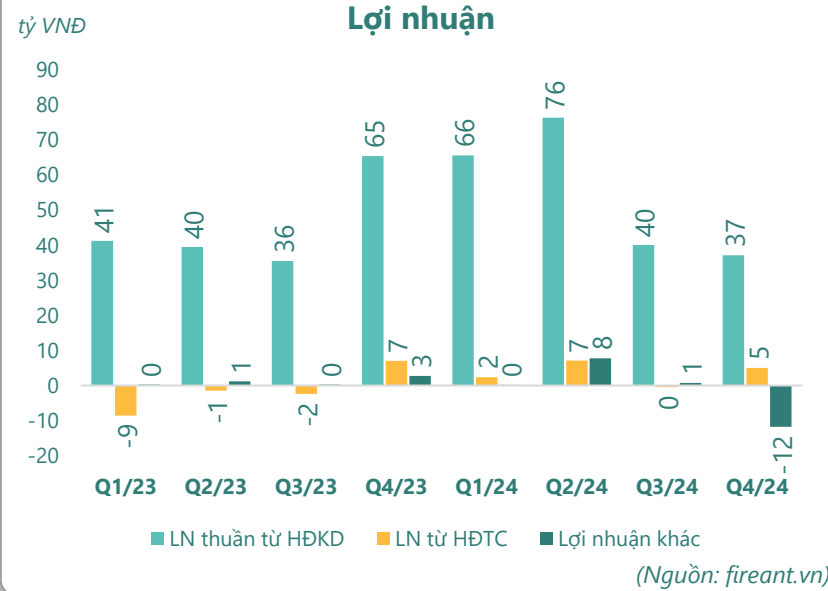
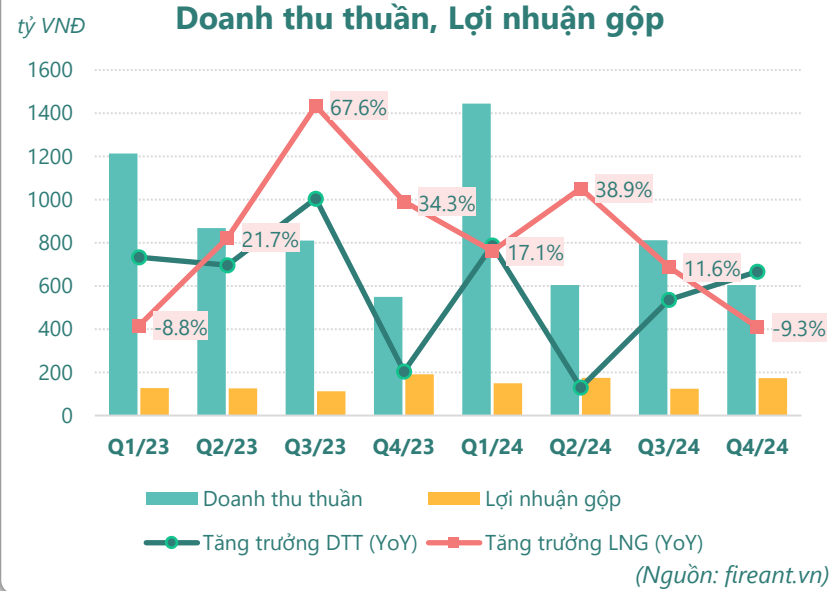
DT thuần 2024
3,466
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0 0.7%

LN thuần 2024
219
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 38.0 21.1%

LN sau thuế 2024
169
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0 13.6%



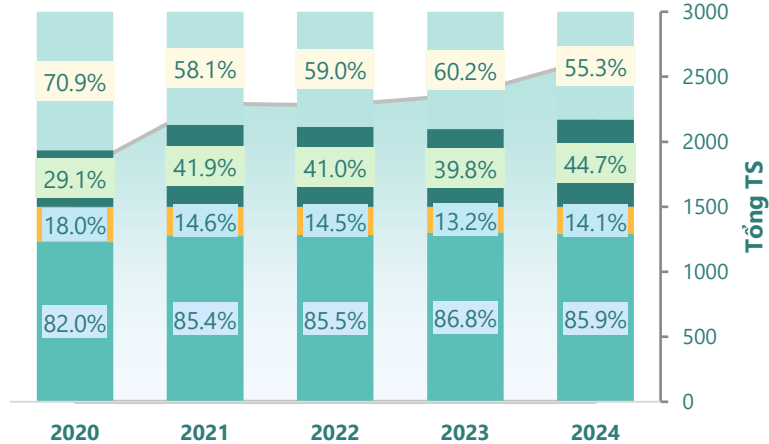
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

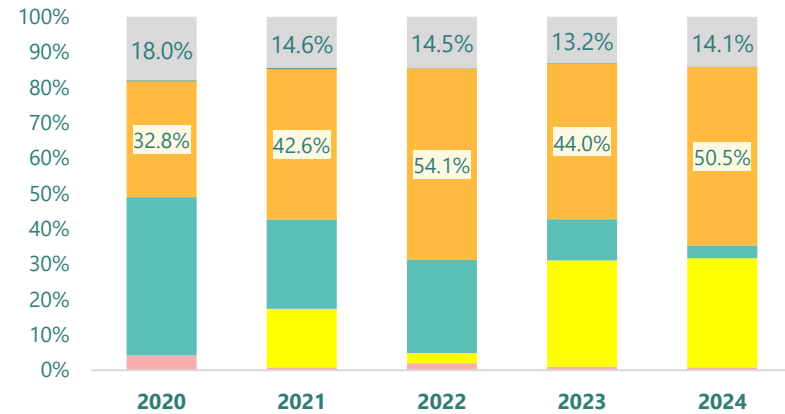
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

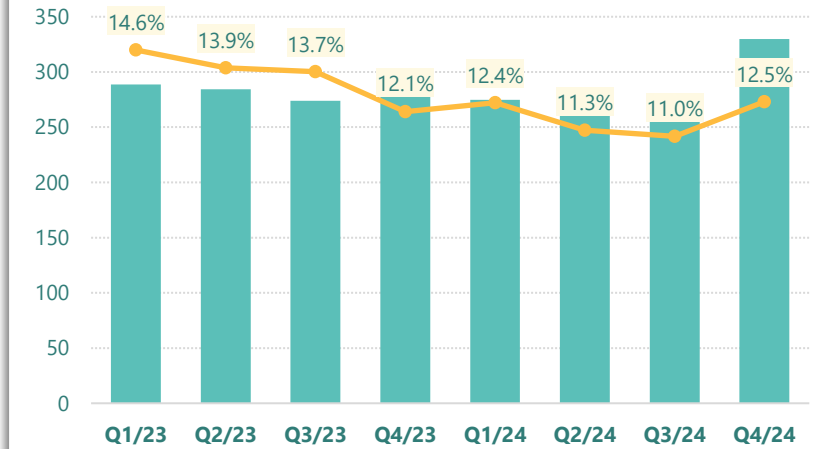
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

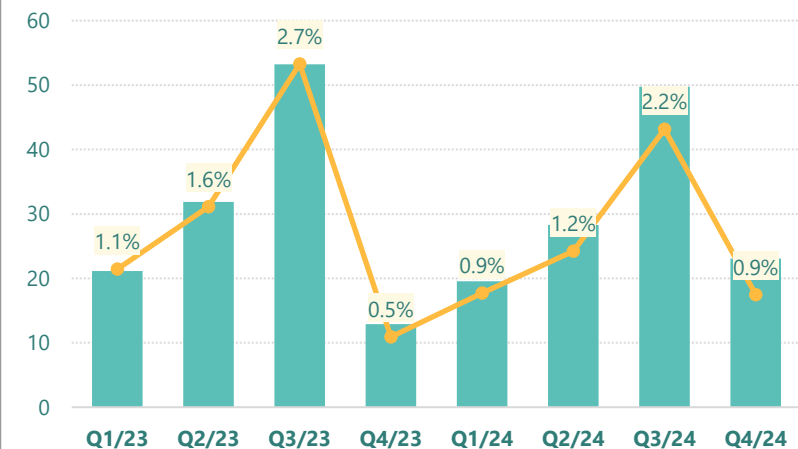
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

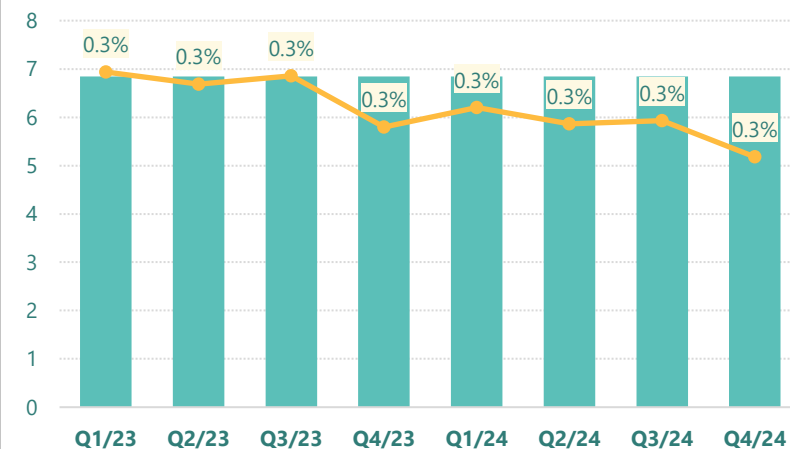
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

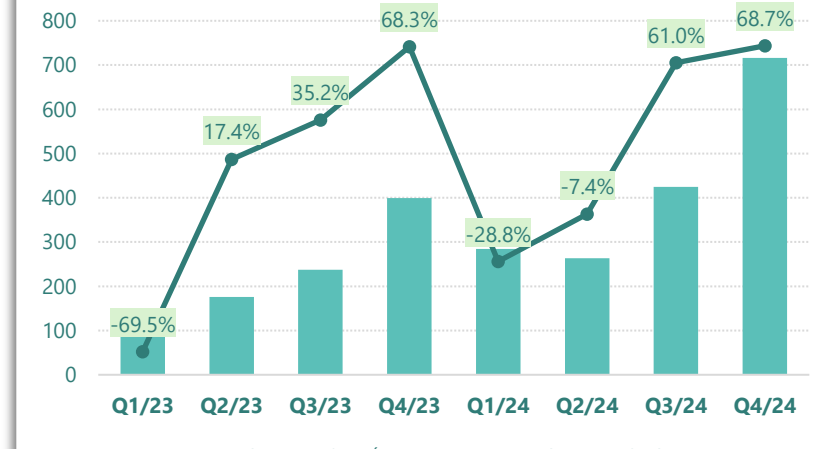
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

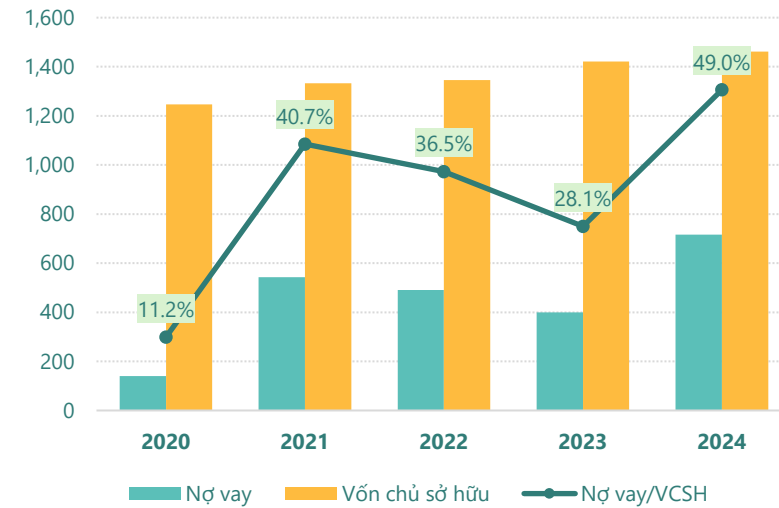


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

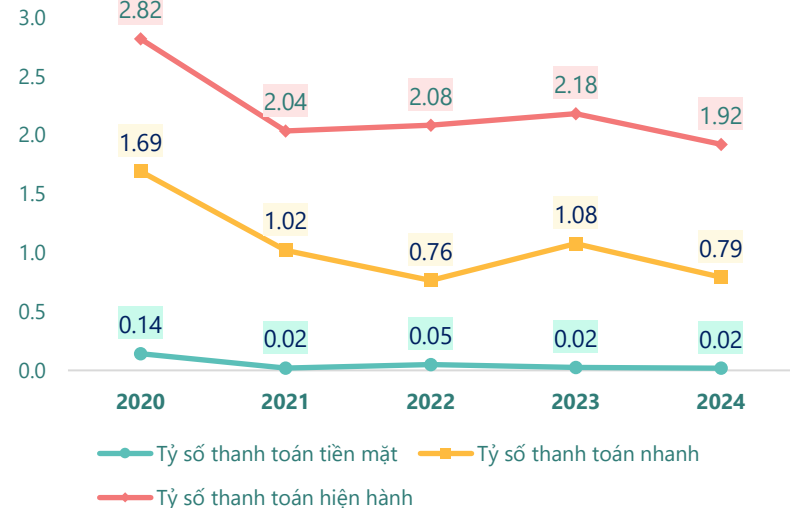
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



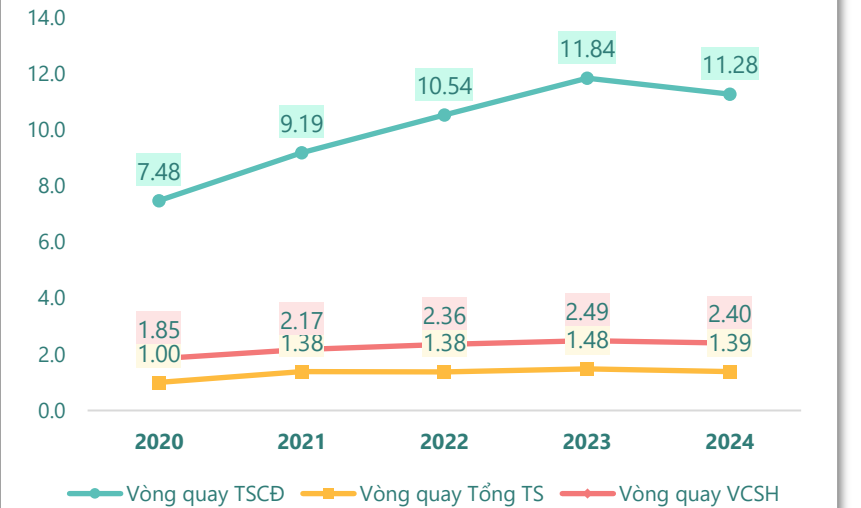
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



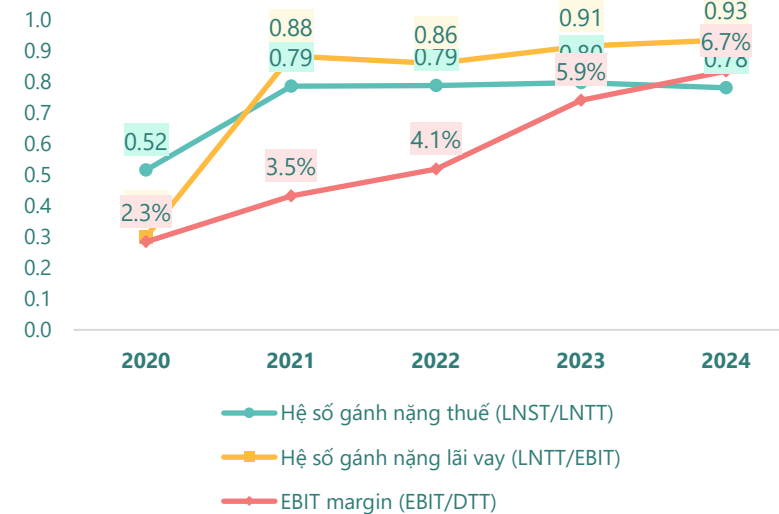
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



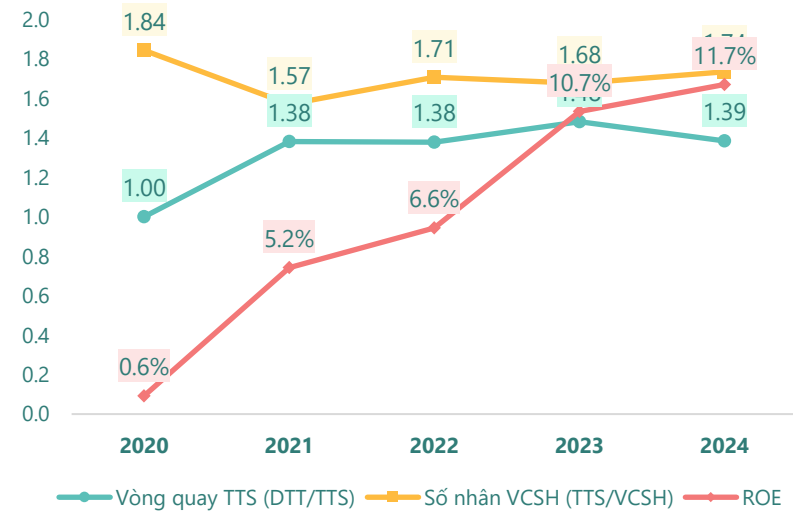
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



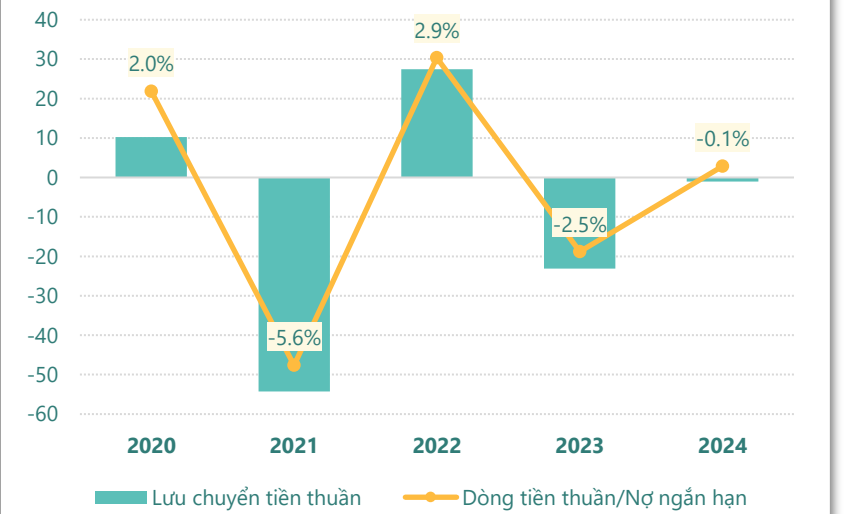
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	604	549	10.1%	3,466	3,440	0.7%
Giá vốn hàng bán	431	358	20.3%	2,827	2,883	-1.9%
Lợi nhuận gộp	173	191	-9.2%	638	557	14.6%
Doanh thu HĐTC	11.5	10.9	5.5%	31.7	14.4	120%
Chi phí TC	6.45	3.84	68.0%	17.6	20.4	-13.7%
Chi phí lãi vay	4.92	3.11	58.1%	15.1	17.4	-13.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	64.2	50.6	26.9%	187	160	16.9%
Chi phí QLDN	77.1	82.3	-6.3%	247	210	17.2%
LN thuần từ HĐKD	37.2	65.4	-43.2%	219	181	21.1%
Lợi nhuận khác	-11.8	2.77	-526%	-3.10	5.27	-159%
LN trước thuế	25.4	68.2	-62.8%	216	186	16.0%
Lợi nhuận sau thuế	17.1	54.3	-68.5%	169	149	13.6%
LNST của CĐ cty mẹ	17.1	54.3	-68.5%	169	149	13.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	187	4.21	97.6	141	52.6	-381
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-186	-164	39.6	-141	-105	90.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.73	162	-115	-20.9	49.7	291
Tiền đầu kỳ	22.8	19.7	22.6	44.6	23.2	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.11	2.92	21.9	-21.3	-2.68	1.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	19.7	22.6	44.6	23.2	20.6	21.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,643	2,360	12.0%
Tài sản ngắn hạn	2,271	2,049	10.8%
Tiền và tương đương tiền	21.6	22.6	-4.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	815	710	14.8%
Phải thu ngắn hạn	95.2	275	-65.4%
Hàng tồn kho	1,336	1,038	28.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.60	3.71	-2.9%
Tài sản dài hạn	371	311	19.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	330	285	15.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.1	12.9	79.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.84	6.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.8	6.76	75.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,181	939	25.8%
Nợ ngắn hạn	1,181	939	25.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	716	400	79.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	278	-4.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn chủ sở hữu	1,462	1,422	2.8%
Vốn điều lệ	1,129	1,129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

